KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (IFS)

CTCP Thực phẩm Quốc tế

Ngày 31/12/2024	26,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-7.3%**	**-**

DT thuần *2024*
1,973 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 105| 5.6%

LN thuần *2024*
223 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼42.0| -15.6%

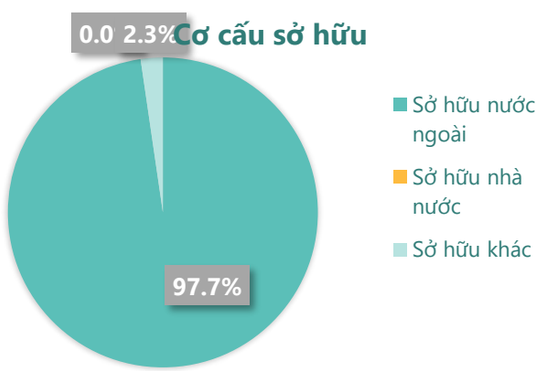
LN sau thuế *2024*
173 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼36.0| -17.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
11.2%
YoY: +/-▼ 2.9%

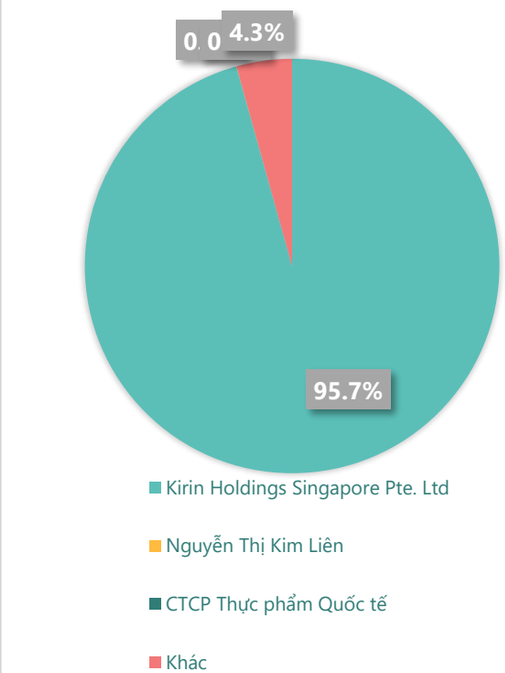
ROE *2024*
14.0%
YoY: +/-▼ 3.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,323 - 35,278
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,309
Số lượng CPLH (CP)	87,140,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,270
Sở hữu nước ngoài	97.7%
Beta	1.45
EPS	1,984
P/E	13.4

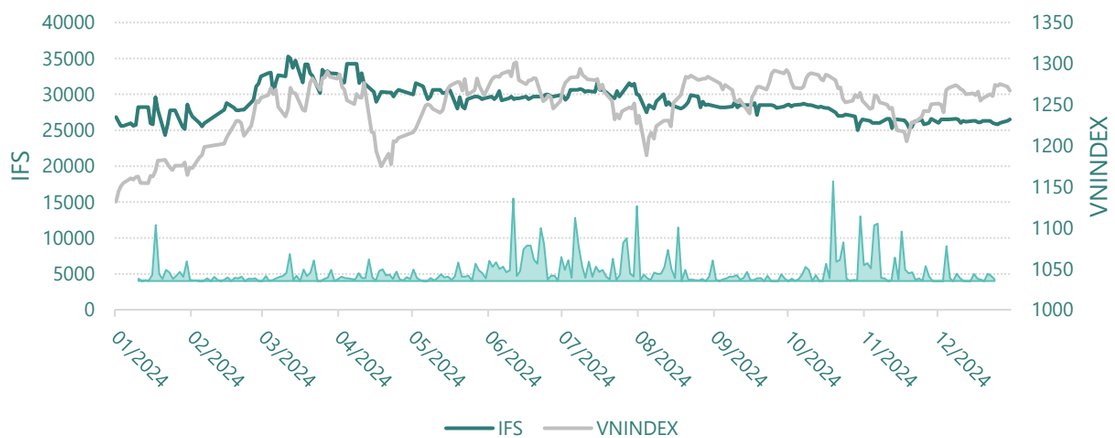
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



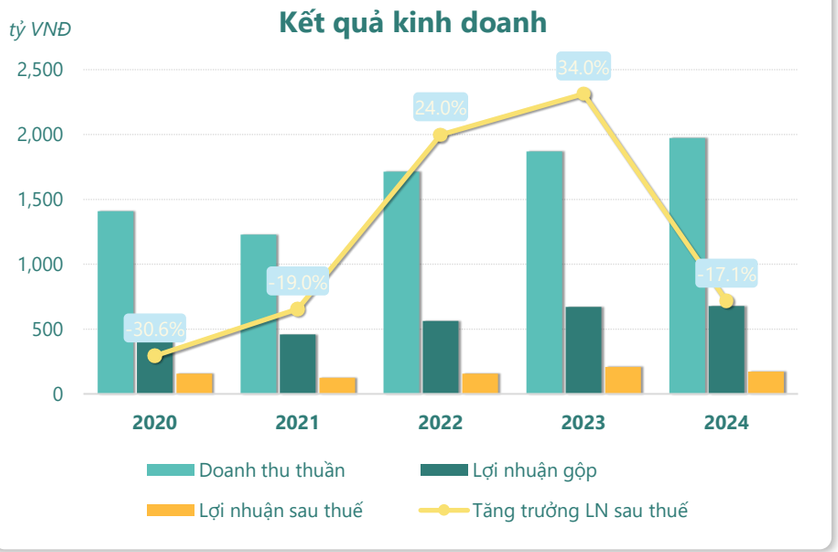
Lịch sử giá

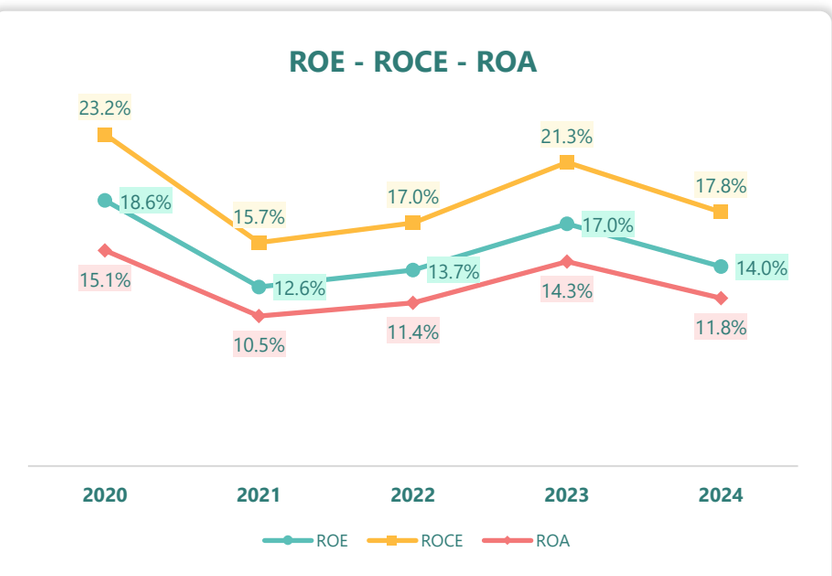


Kết quả kinh doanh **IFS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,973** tỷ đồng **tăng 5.61%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.1%** chỉ còn **172.9** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **14.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

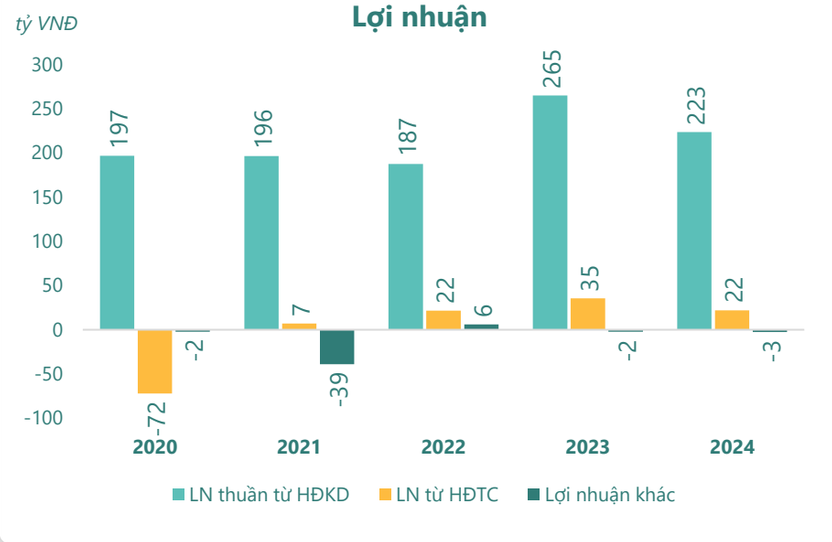


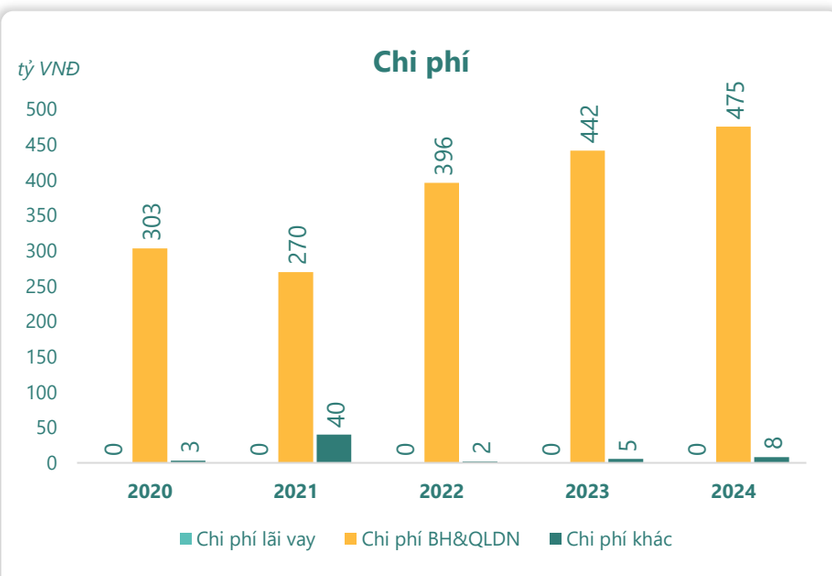


Năm **2024**, **IFS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **223.3** tỷ đồng, **giảm đi 41.32** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (213.6 tỷ đồng) là 9.69 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

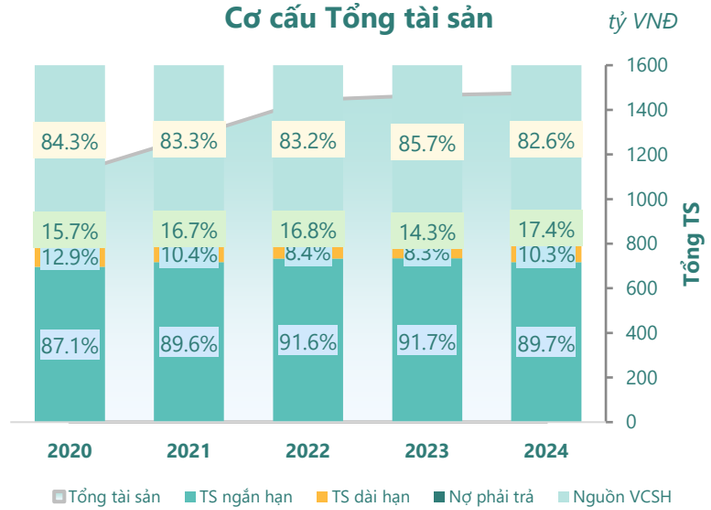
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **475.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **8.26** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

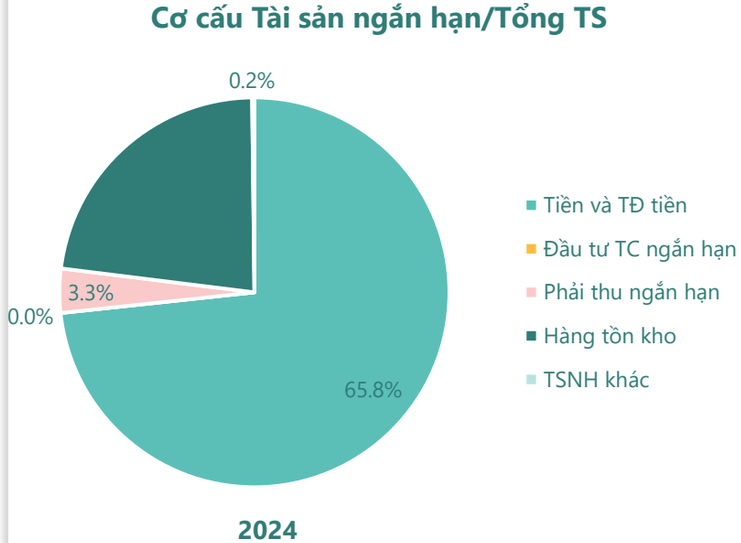
ROE của IFS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **14.0%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

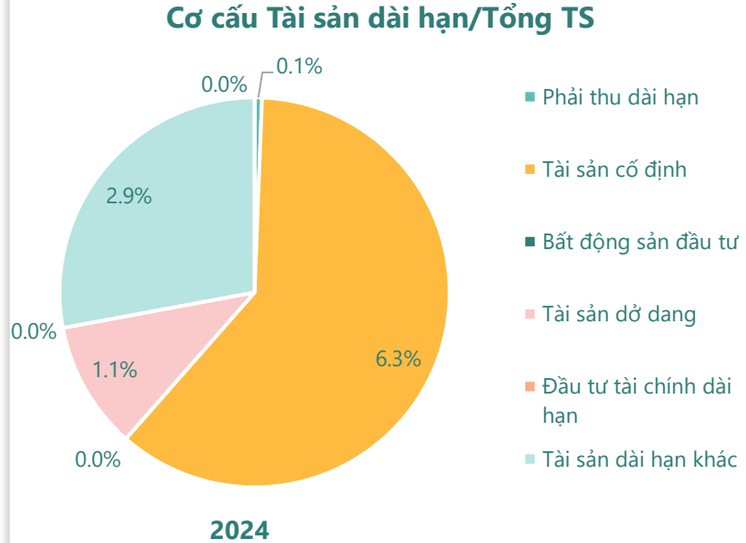




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **IFS** năm 2024 tăng trưởng **0.73%** so với năm trước, đạt **1,476** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

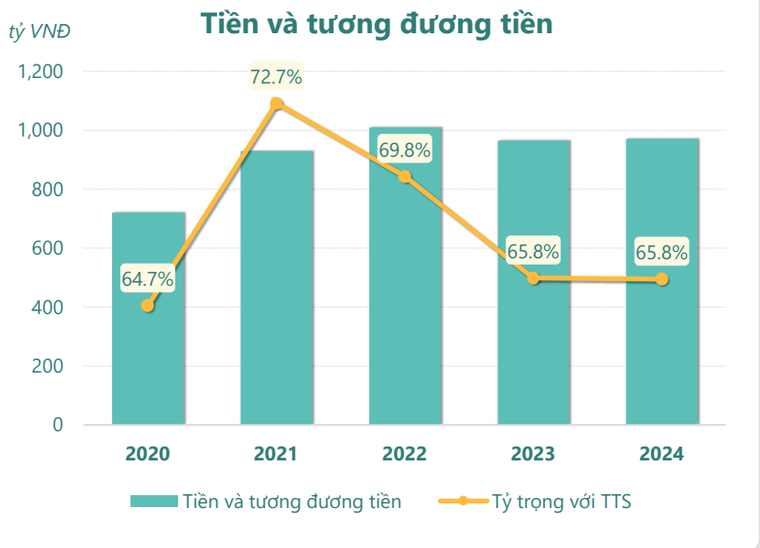
Tài sản ngắn hạn của IFS năm 2024 giảm **1.49%** so với năm trước, đạt **1,325** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **89.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **65.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.5% trên tổng tài sản.

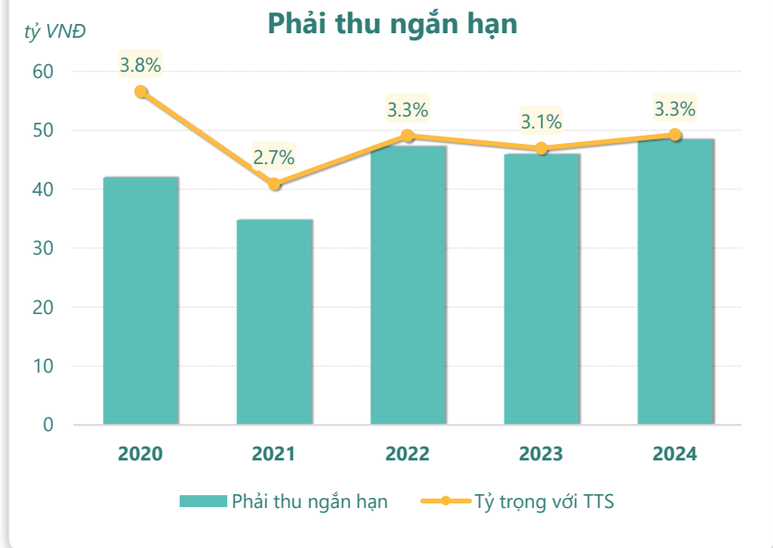
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

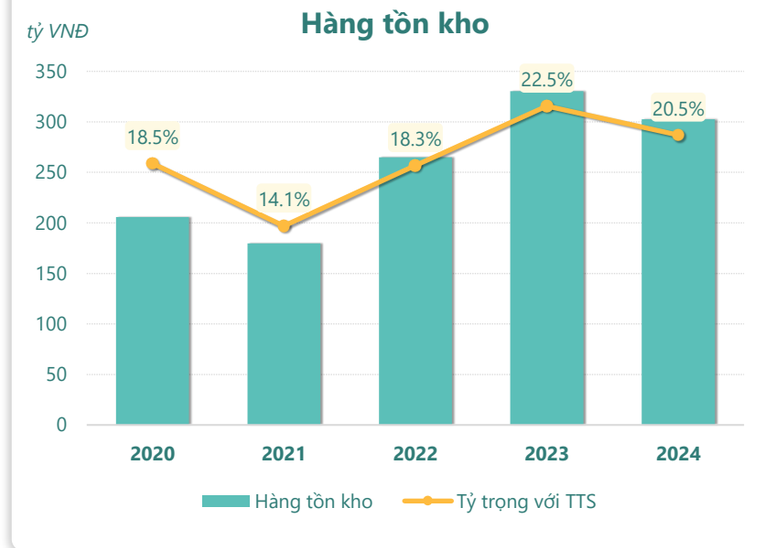
Tài sản dài hạn tăng trưởng **25.4%** so với năm trước và đạt **151.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **10.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.26%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.87%.

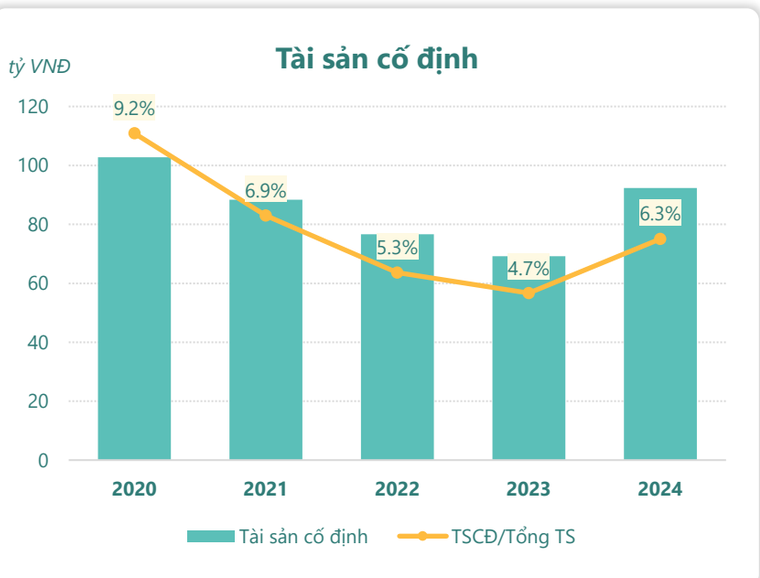
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

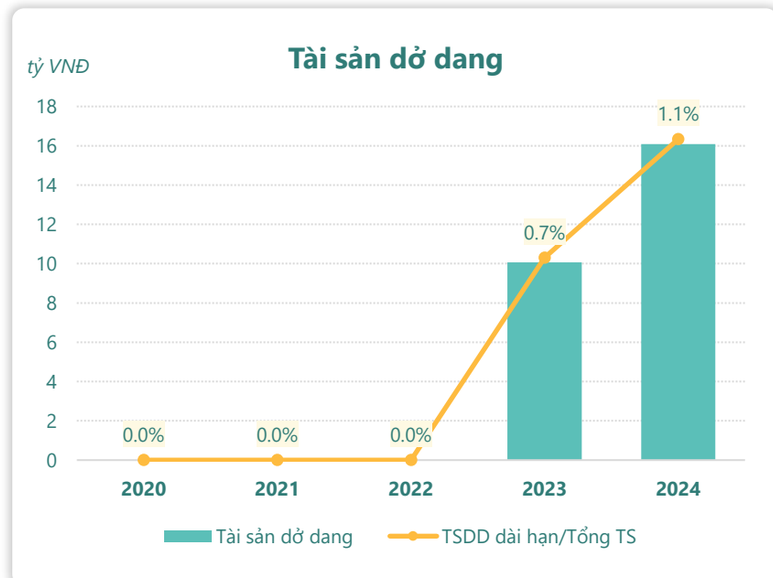
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

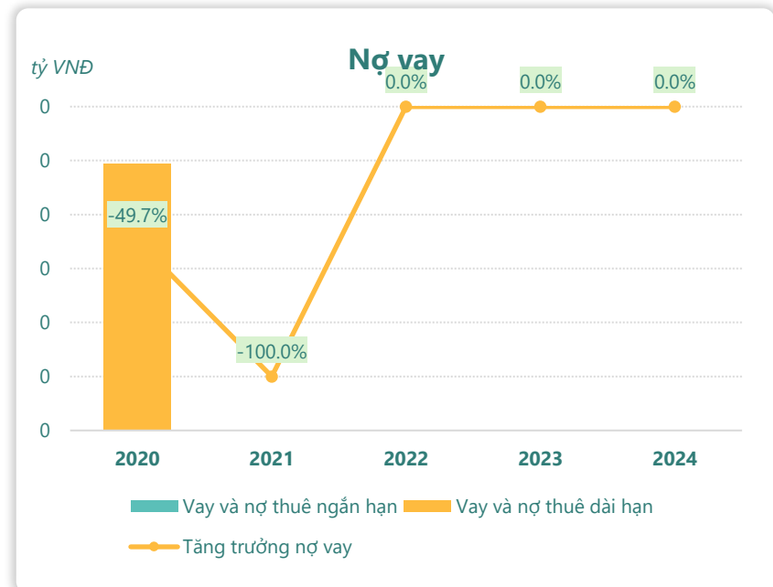






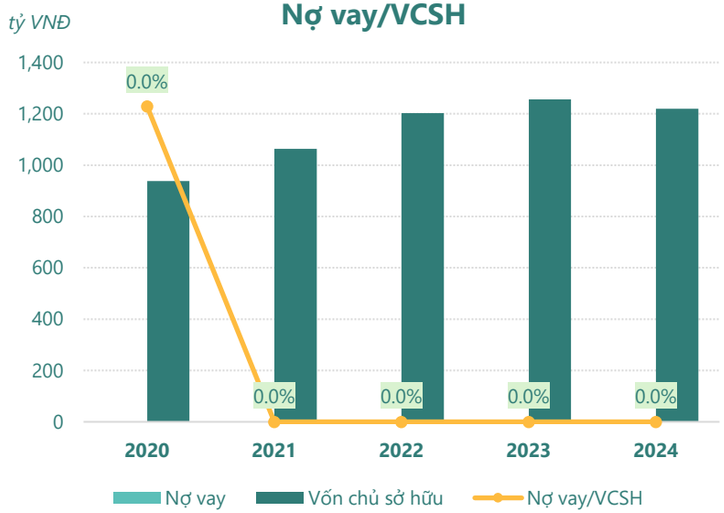




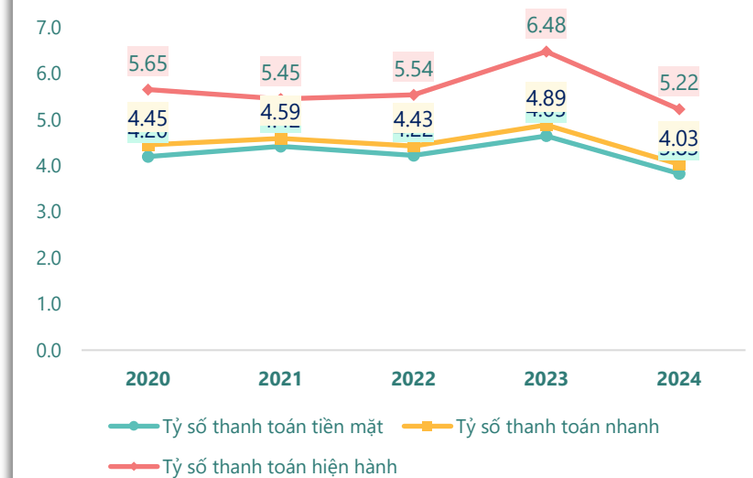


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

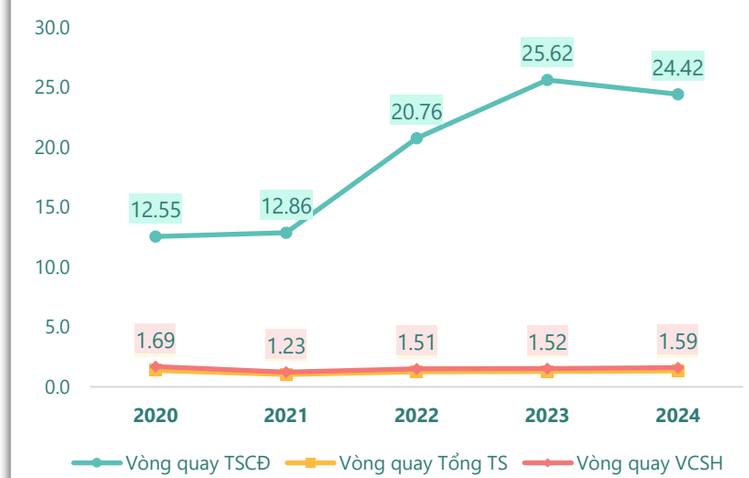
Nợ vay/VCSH



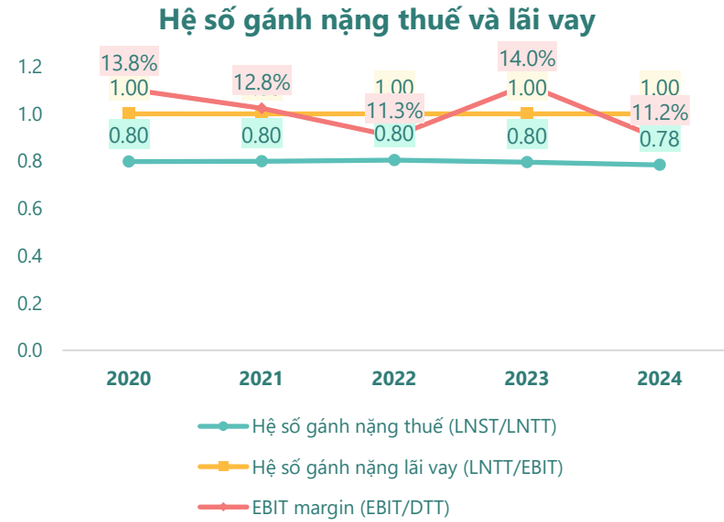
Chỉ số thanh khoản



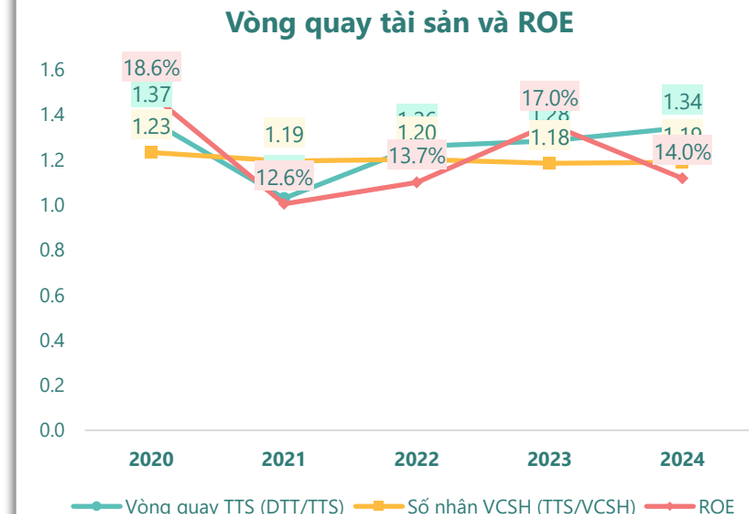
Vòng quay tài sản



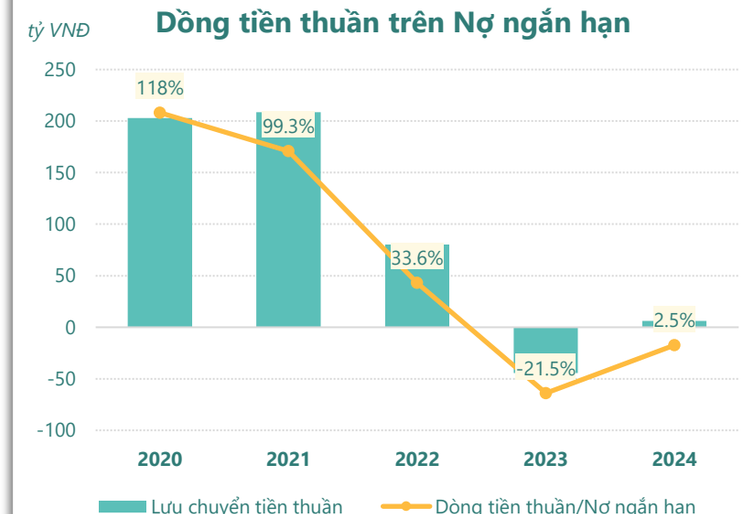
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,229**	**1,713**	**1,868**	**1,973**
Giá vốn hàng bán	770	1,151	1,197	1,296
Lợi nhuận gộp	**459**	**562**	**671**	**677**
Doanh thu HĐTC	7.23	22.1	35.5	22.4
Chi phí TC	0.21	0.47	0.22	0.49
Chi phí lãi vay	**0.01**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	233	359	398	427
Chi phí QLDN	36.4	36.5	43.3	48.0
LN thuần từ HĐKD	**196**	**187**	**265**	**223**
Lợi nhuận khác	-39.0	6.15	-2.40	-2.67
LN trước thuế	**157**	**194**	**262**	**221**
Lợi nhuận sau thuế	**126**	**156**	**209**	**173**
LNST của CĐ cty mẹ	**126**	**156**	**209**	**173**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	207	84.9	85.1	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.12	11.9	25.5	-20.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.05	-16.6	-155	-209
Tiền đầu kỳ	720	929	1,009	965
Lưu chuyển tiền thuần	**209**	**80.3**	**-44.5**	**6.22**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.19	0.14	0.12
Tiền cuối kỳ	929	1,009	965	971

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,277**	**1,445**	**1,466**	**1,476**
Tài sản ngắn hạn	**1,144**	**1,323**	**1,345**	**1,325**
Tiền và tương đương tiền	929	1,009	965	971
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	34.8	47.3	45.9	48.4
Hàng tồn kho	180	265	330	303
Tài sản ngắn hạn khác	1.02	1.91	3.68	2.53
Tài sản dài hạn	**133**	**122**	**121**	**152**
Phải thu dài hạn	0.93	0.93	0.93	0.93
Tài sản cố định	88.3	76.6	69.2	92.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	10.1	16.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	43.4	43.9	40.7	42.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**214**	**243**	**210**	**257**
Nợ ngắn hạn	**210**	**239**	**208**	**254**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	107	153	111	148
Nợ dài hạn	**3.60**	**3.58**	**2.32**	**3.39**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,063**	**1,202**	**1,256**	**1,219**
Vốn chủ sở hữu	**1,063**	**1,202**	**1,256**	**1,219**
Vốn điều lệ	871	871	871	871
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**